

Bản án số: 66/2024/DS-PT
Ngày: 10 - 4 - 2024
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Tâm

Các Thẩm phán: Ông Cao Xuân Long
Bà Nguyễn Thị Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Lê Thanh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Ông Vũ Duyên Trường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 272/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 76/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2024/QĐ-PT ngày 09/01/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2024/QĐ-PT ngày 29/01/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 30/2024/QĐ-PT ngày 13/3/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Lại Ánh H, sinh năm 1973 và ông Phan Văn L, sinh năm 1971; Cùng địa chỉ: Tổ E, ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Luật sư Huỳnh Tấn C – Văn phòng L3; Địa chỉ: E, đường T, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1959 và ông Lưu Minh Đ, sinh năm 1985; Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Bà L1 có mặt, ông Đ vắng mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lưu Minh D, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

3.2. Ông Lưu Minh Đ, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

3.3. Ông Lưu Minh T, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

3.4. Ông Lưu Minh T1, sinh năm: 1989 (Có mặt).

3.5. Ông Lưu Minh L2, sinh năm 1992 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp C B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.6. Ông Dương Minh C1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ C, ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt).

3.7. Giáo Hội Phật giáo Việt Nam tỉnh B; Địa chỉ: Chùa Đ1 thuộc thị trấn P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Vũ Lại Ánh H là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vũ Lại Ánh H và ông Phan Văn L trình bày: Vợ chồng bà H, ông L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị L1 trả cho vợ chồng bà H, ông L diện tích đất 831m² thuộc thửa số thửa 548 (nay là thửa 100) tờ bản đồ số 78, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Căn cứ để bà H, ông L khởi kiện như sau:

Phần diện tích đất 331m² thửa 548, tờ bản đồ 78 xã B là do cha bà H là ông Vũ Văn T2 cho bà H vào năm 1998, khi cho không làm giấy tờ, chỉ có các anh, chị em trong gia đình chứng kiến và công nhận, ông T2 sử dụng diện tích đất 331m² này từ năm 1986 đến năm 1998 thì ông T2 cho bà H, ông L nên bà H, ông L sử dụng từ tháng 4/1998 (sau khi bà H, ông L lập gia đình với ông L); phần đất này có nguồn gốc là ông T2 được nông trường cao su Hòa Bình 2 cấp năm 1986 và dính liền với thửa 551 tờ bản đồ số 78 xã B diện tích của chùa L4, diện tích là 1000m², trên đất có cây điều là do ông T2 trồng (trồng vào năm 1989). Đến năm 2009 tu sĩ Thích Kiến T3 (L), người mà gia đình bà H cho ở tại chùa L5 để tu học, cá nhân ông Lê H1 có mua thêm diện tích đất là 500m² của bà Nguyễn Thị L1, do bà H là người trực tiếp dẫn ông Lê H1 đi mua của bà L1, ban đầu bà L1 nhờ bà H tìm người bán đất khi mà ông C2 là chồng bà L1 đang bệnh, theo giấy sang nhượng đất ngày 12/5/2009, tại buổi bán đất có vợ chồng bà L1, anh Lưu Minh Đ là con bà L1 và người làm chứng là ông Nguyễn Văn Q, (địa chỉ: ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) và có chồng bà H là Phan Văn L làm chứng. Theo đó ông H1 mua của bà L1 và ông C2 diện tích đất là 500m² với giá 7.000.000 đồng, khi mua có viết giấy sang nhượng đất ngày 12/5/2009 có ông C2, bà L1, ông Đ, ông Q, ông Phan Văn L ký tên, không có công chứng chứng thực, bà H là người trực tiếp giao tiền thay cho ông H1 (ông H1 nhờ bà H giao, tiền của ông H1) cho bà L1, bà L1 đã nhận đủ số tiền 7.000.000 đồng, việc giao tiền chỉ có ông C2, bà L1, ông H1 và ông L chứng kiến. Sau khi nhận tiền xong thì bà L1 và ông C2 có giao đất trên thực địa cho ông H1, do bà H, ông L trực tiếp chứng kiến. Sau khi ông H1 nhận đất thì bà L1 và ông C2 không cho ông H1 sử dụng, lý do bà L1 và ông C2 cho rằng bán cho thầy Minh P chứ không bán cho ông H1, từ đó phát sinh tranh chấp giữa bà L1, ông C2 với ông H1.

Năm 2011 (sau khi ông H1 mua diện tích đất 500m² đất của bà L1) bà H có cho ông H1 mượn diện tích đất 331m² thuộc thửa số thửa 548 tờ bản đồ số 78, xã B sử dụng, khi nào cần thì bà H lấy lại, khi cho mượn hai bên không làm giấy tờ gì, cũng không ai chứng kiến. Sau khi ông H1 mua 500m² của bà L1, ông C2, thì thành diện tích

831m² đây là diện tích đất mà ông H1 sử dụng. Đến ngày 21/12/2011 thì ông H1 (Thích Kiến T3) chuyển nhượng cho bà H theo “giấy chuyển nhượng” ngày 21/12/2011, giấy này do ông Phan Văn L ghi và có chữ ký của người chuyển nhượng là ông Thích Kiến T3. Theo bà H nội dung “chăm sóc, quản lý phần đất mà tôi đã mua của ông Lưu Minh C3” có ý nghĩa là bà H thay mặt ông H1 quản lý và sử dụng, nếu sau này con của ông H1 có đòi lại hay không là chuyện của gia đình bà H và gia đình ông H1. Ông H1 bán cho bà H diện tích đất nêu trên với giá là 7.000.000 đồng, hai bên chỉ thỏa thuận giá cả bằng miệng chứ không ghi vào giấy chuyển nhượng ngày 21/12/2011, lý do không ghi là vì ông H1 nói ông là thầy tu nên không ghi tiền bạc mà bà H chỉ đưa tiền cho ông H1 để đi chữa bệnh vì lúc này ông H1 đang bị bệnh. Việc mua bán giữa bà H và ông H1 cũng như việc bà H giao tiền cho ông H1 không ai chứng kiến chỉ có bà H và ông H1, hai bên cũng không lập biên bản giao nhận tiền, đất lúc này vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong hợp đồng chuyển nhượng ngày 21/12/2011 có thể hiện diện tích ông Lê H1 chuyển nhượng cho bà H, ông L là 500m² nhưng không thể hiện số thửa, số tờ bản đồ cũng như không thể hiện vị trí tứ cận và giá tiền. Sở dĩ không thể hiện số thửa, số tờ bản đồ là vì lúc này đất chưa có số thửa số tờ bản đồ. Hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 21/12/2011 giữa bà H và ông Lê H1 không có công chứng chứng thực của cơ quan chức năng, cũng không ai làm chứng. Bà H không ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng ngày 21/12/2011 vì ông Lê H1 là người bán đất thì chỉ có ông Lê H1 ký vào giấy bà H không ký. Sau khi sang nhượng đất ông Lê H1 có chỉ ranh giới và bàn giao đất trên thực địa cho bà H, việc này không ai làm chứng do diện tích đất này trước đây bà H là người chỉ ông Lê H1 mua 500m² từ bà L1. Diện tích đất 500m² thì bà L1 sử dụng từ lúc bà L1 bán đất cho ông Lê H1 là vào năm 2009 cho đến nay.

Ngoài giấy chuyển nhượng ngày 21/12/2011 thì bà H không còn tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện ông Lê H1 có chuyển nhượng cho bà H diện tích đất 500m² thuộc thửa 548, tờ bản đồ số 78 xã B, huyện X.

Ông Lê H1 không sử dụng diện tích đất 331m² ngày nào vì sau khi ông Lê H1 mua 500m² đất của bà L1 thì bà H có ý định cho ông H1 mượn 331m² để nhập chung thành 831m² để ông H1 sử dụng vào việc sinh hoạt mở rộng chùa, nhưng xảy ra tranh chấp giữa Giáo hội với ông H1 thì bà H không cho cũng chưa bàn giao 331m² này cho ông H1, nên ông T2 là người sử dụng diện tích đất 331m² từ năm 1986 đến tháng 4/1998 ông T2 cho vợ chồng bà H và vợ chồng bà H sử dụng đến năm 2017 thì bà L1 sử dụng.

Tổng diện tích đất của ông Vũ Văn T2 (cha của bà H đã mất vào năm 2002 không để lại di chúc) là 2.200m² nguồn gốc là Nông trường cao su H4 cấp trong số 1000m² vào năm 1986, khi cấp có quyết định cấp đất nhưng đã bị thất lạc, bà H cung cấp cho Tòa án có đơn xin xác nhận nhà, đất hợp pháp ngày 08/11/2006 (do ông Vũ Lại Thiên B – con ông T2 xin xác nhận 1000m² bao gồm thửa 551 và diện tích 331m² thửa 548) để chứng minh cho việc này. Ngoài ra, ông T2 còn khai phá năm 1986 thêm diện tích đất là 1.200m² được thể hiện qua giấy xác nhận nhà đất hợp pháp không tranh chấp do ông Phan Văn L – chồng bà H, ông L xin xác nhận (bản photo ngày 26/10/2005, bà H không có bản chính đề nộp cho Tòa án, lý do đã bán 445m² cho ông P1 trong số 1.200m² đất này nên bà H đã đưa bản chính cho ông Vũ Hồng P2). Tổng diện tích đất của ông T2 là 2.200m². Trong đó 1000m² bao gồm các thửa 551 diện 737m², và một phần thửa 548 là 331m². Đối với diện tích 1.200m² ông T2 cho bà H

vào năm 1998 cùng thời điểm với việc ông T2 cho bà H 1000m² (trong đó có 331m²), việc cho hai bên không làm giấy tờ. Tổng cộng ông T2 cho bà H là hơn 1.500m² (gồm 1.200m² và 331m² trong 1000m²). Trong diện tích 1.200m² bao gồm thửa 551 là 737m² (chùa L4 hiện nay) phần còn lại là 500m² là phần đất ông Lê H1 mua của bà L1, trước đây bà L1 lấn đất của ông T2 vì nguồn gốc 500m² này trước đây ông T2 khai phá, thể hiện qua giấy xác nhận nhà đất hợp pháp không tranh chấp do ông Phan Văn L xin xác nhận ngày 26/10/2005, năm 1997 bà L1 lấn chiếm sử dụng, mặc dù phần này nằm trong 1.200m² mà ông T2 khai phá, sau này ông L xin xác nhận nhà đất hợp pháp nhưng bà H vẫn đồng ý cho bà L1 sử dụng và công nhận đất của bà L1. Diện tích đất 500m² bà H không đăng ký vào sổ mục kê địa chính vì sau khi bà H, ông L mua đất ông Lê H1 thì xảy ra tranh chấp với Giáo hội P nên bà H, ông L không đăng ký diện tích đất này vào sổ mục kê địa chính. Đối với diện tích 331m² thì ông T2 có đăng ký vào sổ mục kê địa chính trong số 1000m² vào năm 1986, đăng ký diện tích 331m² thửa 548 tờ bản đồ 78 xã B, chứng cứ chứng minh là giấy xác nhận nhà đất hợp pháp không tranh chấp ngày 08/11/2006 (bản sao) người làm đơn là Vũ Lại Thiên B. Còn 500m² thì từ lúc bà H mua đất của ông Lê H1 đến nay bà H không đăng ký vào sổ mục kê địa chính. Còn lý do tại sao diện tích đất 831m² thuộc thửa 548 tờ bản đồ 78 xã B, thửa L5 đăng ký vào sổ mục kê thì theo bà H là lúc này thửa L5 đang tranh chấp với bà H nên Thửa L5 đăng ký vào sổ mục kê. Thửa L4 hiện tại bà H là người quản lý, và gia đình bà H đang sử dụng, việc sinh hoạt tôn giáo tại thửa L4 là những người trong gia đình bà H.

Ngoài Thửa 550, 551 và 331m² thuộc một phần thửa 548, tờ bản đồ số 78 thì ông T2 cũng như bà H, ông L không còn diện tích đất nào khác vị trí này.

Sau khi nhận Quyết định 2253/QĐ – UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh B thì bà H, ông L khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và được giải quyết bằng bản án số 04/2017/HC-ST ngày 02/3/2017 và bản án số 253/2017/HC-PT ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh và bản án này đang có hiệu lực pháp luật.

Nay bà H, ông L yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị L1 trả lại cho bà H, ông L diện tích đất 831m² thuộc thửa 548 (nay là thửa 100), tờ bản đồ 78 xã B trên đất có cây điều, cây bưởi, các cây trồng mà bà L1 đã trồng thì đề nghị bà L1 di dời để trả lại đất trống cho vợ chồng bà H, ông L. Đối với phần đất ông Lê Minh C4 xây dựng lán sang là hàng rào móng đá chẻ và phần nhỏ nhà vệ sinh, trường hợp Tòa án tuyên phần đất này là của bà H, ông L thì bà H, ông L yêu cầu ông C4 tháo dỡ móng nhà và phần nhỏ nhà vệ sinh để trả lại đất cho bà H, ông L, còn trường hợp Tòa án tuyên đây là đất của bà L1 thì bà L1 sẽ giải quyết với ông C4.

Bà H, ông L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Lưu Minh Đ về việc buộc ông Đ trả lại diện tích đất 831m² thuộc thửa 548 (nay là thửa 100), tờ bản đồ 78 xã B, huyện X.

Bà H, ông L đồng ý với bản vẽ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ngày 10/6/2019 và đồng ý với kết quả định giá mà Hội đồng định giá đã định, không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người làm chứng cũng như người liên quan tham gia tố tụng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà L1: Yêu cầu Tòa án công nhận 500m² đất và 331m² đất, tổng cộng 831m² đất thuộc thửa 548 (nay là thửa 100), tờ bản đồ 78 xã B

cho bà L1 và các con là Lưu Minh D, Lưu Minh Đ, Lưu Minh T, Lưu Minh T1, Lưu Minh L2, thì bà H, ông L không đồng ý vì đây là đất của bà H, ông L như trình bày trên.

- Theo đơn phản tố và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà L1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H và ông L, bà L1 không có quan hệ gì với bà H, còn ông L với bà L1 là bà con xa.

Diện tích đất 500m² thửa 548 (nay là thửa 100), tờ bản đồ 78 xã B có nguồn gốc là bà L1 và chồng bà L1 là Lưu M Công khai phá từ năm 1983. Vợ chồng bà L1 không bán đất cho ông Lê H1 như bà H trình bày mà bà L1 chỉ bán cho ông thầy Minh P (bà L1 không rõ họ tên thật của ông P là gì, theo bà L1 biết thì ông P đã chết cách đây đã lâu (bà L1 không nhớ rõ thời gian), ông P không có vợ con và bà L1 cũng không biết người thân thích của ông P là ai), bà L1 bán cho ông P diện tích đất ước chừng (không đo đạc) khoảng 500m² với giá 7.000.000 đồng, khi mua không làm giấy tờ gì, khi mua có ông Dương Minh C1 và ông Ngô Văn C5 làm chứng (địa chỉ: ấp B, xã B). Việc mua bán đất cách nay đã lâu, bà L1 không nhớ rõ thời gian, nhưng sau khi mua đất khoảng 2 đến 3 ngày ông P nhờ bà H đưa số tiền 7.000.000 đồng cho bà L1 (vì lúc này bà H ở gần chùa, nên đã đến nói là ông P nhờ bà H đưa, theo bà L1 đây là tiền của ông P), không ai làm chứng. Khoảng 03 ngày sau khi mua 500m² từ bà L1, thì ông P nói là hiện nay chùa chưa có nhu cầu sử dụng nên đã đồng ý cho gia đình bà L1 sử dụng, việc này hai bên cũng không làm giấy tờ gì mà chỉ nói bằng miệng, có Dương Minh C1 làm chứng. Do đó, ông P không sử dụng diện tích đất này ngày nào, còn diện tích 331m² là trước đây chùa sử dụng. Sau khi ông P mua 500m² đất của gia đình bà L1 thì ông P mới cho luôn 331m² mà chùa đang sử dụng cho gia đình bà L1 vì lúc này hoàn cảnh gia đình bà L1 khó khăn ông Lưu Minh C3 đang bị bệnh, chùa thì chưa sử dụng nên cho gia đình bà L1 sử dụng, ông P nói khi nào cần thì chùa mới lấy lại.

Bà L1 không biết gì về “giấy sang nhượng đất” ngày 12/5/2009, chữ ký của ông C3, và con trai bà L1 là Lưu Minh Đ trong giấy trên không phải chữ ký của bà L1, sở dĩ bà L1 khẳng định không phải chữ ký của Đ vì lúc này Đ đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại xã T, huyện T. Bà L1 khẳng định không phải là chữ ký của ông C3 vì lúc này vợ chồng bà L1 chỉ bán cho ông Minh P chứ không bán cho ông H1. Mặc dù giấy sang nhượng đất ngày 12/5/2009 không phải bà L1, ông C3 và Lưu Minh Đ ký nhưng bà L1 không yêu cầu Tòa án giám định. Diện tích đất tranh chấp bà L1 đã bán cho ông P thì thuộc quyền sử dụng của ông P. Hiện nay ông P đã mất, ông P không có con cái nên theo bà L1 nghĩ diện tích đất này đương nhiên thuộc quyền sử dụng của gia đình bà L1.

Ông Lưu Minh C3 chết năm 2011 không để lại di chúc, bà L1 và ông C3 có 06 người con chung gồm Lưu Minh D, sinh năm 1983; Lưu Minh Đ, sinh năm 1985; Lưu Minh T, sinh năm 1987; Lưu Minh T1, sinh năm 1990; Lưu Minh L2, sinh năm 1992; Lưu Minh N, sinh năm 1996 (đã mất năm 2021), cha ông C3 tên Lưu Minh T4 (đã mất năm 2021), mẹ ông C3 đã mất trước ông T4 (cha ông C3).

Nguồn gốc diện tích đất 331m² thửa 548, tờ bản đồ 78, xã B là do chùa L4, thầy Minh P cho gia đình bà L1 để sử dụng. Sau khi thầy Minh P cho gia đình bà L1 sử dụng thì bà H cho rằng đây là đất của bà H cho chùa, còn cụ thể như thế nào bà L1 không biết. Bà L1 sử dụng diện tích 331m² từ năm 2017 cho đến nay. Khi bà L1 sử

dụng đất vào năm 2017 thì trên đất có 02 cây điều, bão làm gãy 02 cây điều thì con bà L1 là Lưu Minh Đ cưa 02 cây điều này thì bà H cho rằng đây là đất của bà H nên xảy ra tranh chấp và Công an xã B có lập biên bản. Còn trước năm 2017 thì ai là người sử dụng bà L1 không biết. Từ khi sử dụng 500m² đất thuộc thửa 548, tờ bản đồ 78, từ năm 1983 cho đến nay và diện tích 331m² thuộc thửa 548, tờ bản đồ 78 từ năm 2017 cho đến nay thì bà L1 không đăng ký quyền sử dụng đất vào sổ mục kê cũng như không đóng thuế hay thực hiện nghĩa vụ tài chính gì với Nhà nước. Diện tích đất 831m² thuộc thửa 548, tờ bản đồ 78 hiện bà L1 là người quản lý sử dụng trên đất có trồng cây điều khoảng 12 năm tuổi, cây bưởi, mít khoảng 05 năm tuổi.

Diện tích đất 331m² và 500m² thuộc thửa 548, tờ bản đồ 78 thì bà Vũ Lại Ánh H và ông Phan Văn L không sử dụng ngày nào, ông Minh P và Thích Kiến T3 cũng không sử dụng ngày nào. Ông thầy Minh P và ông Thích Kiến T3 lúc này cùng tu tập tại chùa L4, ông Thích Kiến T3 làm chủ trì, thầy Minh P phụ giúp ông T3 cúng kiến, thờ tự tại chùa.

Nay bà H, ông L yêu cầu bà L1 trả lại cho bà H, ông L diện tích đất 831m² thuộc thửa 548 (nay là thửa 100), tờ bản đồ 78 xã B và di dời các cây trồng mà bà L1 đã trồng để trả lại đất trống cho vợ chồng bà H, ông L thì bà L1 không đồng ý.

Vào năm 2018 ông Dương Minh C1 (người ở giáp ranh đất bà H và bà L1 tranh chấp) do đất của ông C1 không được vuông vức nên ông C1 có hỏi xin bà L1 khoảng 20m² và được bà L1 đồng ý, việc bà L1 cho diện tích đất này cho ông C1 hai bên không làm giấy tờ gì. Đối với phần bà L1 đã cho ông C1 theo sơ đồ bản vẽ cụ thể bao nhiêu thì bà L1 không rõ vì trước kia bà L1 cho đất ông C1 cũng không nói rõ diện tích vì mục đích bà L1 cho đất ông C1 để đất ông C1 được vuông. Nay xảy ra tranh chấp giữa bà L1 và bà H thì bà L1 có ý kiến như sau: Trường hợp đất này Tòa án tuyên thuộc về bà L1 thì bà L1 và ông C1 sẽ tự giải quyết với nhau bà L1 không yêu cầu gì.

Ngày 18/7/2022 và ngày 28/02/2023 bà L1 có yêu cầu phản tố: Yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 500m² và 331m², tổng cộng 831m² thuộc thửa 548 (nay là thửa 100), tờ bản đồ 78 xã B cho bà L1 và các con tên Lưu Minh Đ, Lưu Minh Đ, Lưu Minh T, Lưu Minh T1, Lưu Minh L2.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Dương Minh C1 trình bày: Ông C1 không có quan mối hệ gì với các đương sự trong vụ án. Ông C1 có diện tích đất gần phần diện tích đất tranh chấp giữa các bên, về nguồn gốc đất tranh chấp giữa bà H và bà L1 thì ông C1 được biết như sau: Bà L1 và ông C3 là người khai thác, sử dụng từ cách đây hơn 20 năm, sau đó ông C1 có chứng kiến bà L1 bán cho thầy Minh P vì ông C1 là người đi theo thầy Minh P phần diện tích đất mà bà L1 và bà H đang tranh chấp, còn cụ thể thời gian nào thì ông C1 không nhớ (hiện nay ông Minh P đã chết, theo ông C1 biết ông P không có vợ con, người thân thích của thầy Minh P ông C1 không biết) bán với giá 7.000.000đ, diện tích bao nhiêu ông C1 không biết vì không đo đạc, các bên mua bán có giấy tờ vì giấy này do ông C1 viết và đưa cho thầy Minh P giữ. Sau khi ông P mua đất của bà L1 thì ông P thấy gia đình bà L1 khó khăn nên cho lại nhà bà L1, việc cho chỉ nói bằng miệng, không có giấy tờ gì, từ đó bà L1 sử dụng đất cho đến nay. Đến năm 2018 thì ông C1 xây nhà do đất của ông C1 giáp ranh với đất mà bà L1 và bà H đang tranh chấp nhưng đất ông C1 không được vuông nên ông C1 có xin

bà L1 một phần diện tích khoảng hơn 20m² để xây hàng rào cho vuông đất. Khi cho hai bên không làm giấy tờ gì cũng không ai chứng kiến.

Nay xảy ra tranh chấp giữa các bên thì ông C1 có ý kiến như sau: Trường hợp Tòa án tuyên phần đất tranh chấp thuộc về bà L1 và các con thì giữa ông C1 và bà L1 cùng các con của bà L1 sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau, ông C1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp Tòa án công nhận phần đất trên cho bà H và ông L thì ông C1 sẽ trả lại cho bà H, ông Lâm phần đất mà ông C1 đang xây dựng, đối với công trình là hàng rào và 01 phần nhỏ nhà vệ sinh (có lấn qua phần đất tranh chấp một ít) thì ông C1 sẽ tự phá dỡ để trả lại hiện trạng ban đầu và ông C1 cũng không yêu cầu bồi thường gì, không tranh chấp gì.

- Tại văn bản số 385/CV-BTS ngày 09/8/2023 của Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh B thể hiện:

Ban T (G) tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (B1) nhận được văn bản số 86/2023/TB-TA ngày 15/5/2023 và giấy triệu tập ngày 20/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc về việc liên quan đến cơ sở và đất đai chùa L5, xã B, huyện X, Ban trị sự GHPGVN tỉnh có ý kiến như sau:

Chùa L5 (L) tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện X là đơn vị tự viện của GHPGVN, là cơ sở tôn giáo theo quy định của giáo luật và pháp luật (nguồn gốc tự lập và hiến cúng), đã được Sở Nội vụ tỉnh B-VT chấp thuận tại văn bản số 382/SVN-TG, ký ngày 27/4/2020; Ban trị sự GHPGVN tỉnh ban hành Quyết định số 699/QĐ-BTS, ngày 19/11/2014 công nhận chùa L5 là đơn vị tự viện, cơ sở tôn giáo của GHPGVN, dưới sự quản lý và điều hành của Ban Trị sự GHPGVN tỉnh BR-VT.

Do đất đai hiến cúng, chưa lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ sở tôn giáo, vì vậy ngày 15/9/2016, bà Vũ Lại Ánh H (người có quyền lợi và nghĩa vụ đối với thửa đất tọa lạc tại cơ sở chùa L5) gửi đơn khởi kiện đối với Quyết định số 2253/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh B-VT, yêu cầu hủy quyết định trên và trả lại hiện trạng đất, vật kiến trúc trên đất như tại thời điểm mở thừa kế, quản lý, sử dụng.

Căn cứ bản án số 253/2017/HC-PT Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/9/2017 tuyên xử cho bà Vũ Lại Ánh H thắng kiện và hủy quyết định số 2253/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh B, đất đai tại cơ sở chùa L5 tọa lạc vốn là giáo sản của GHPGVN đã trở thành tài sản riêng của cá nhân bà Vũ Lại Ánh H, còn giáo sản pháp khí của chùa vẫn thuộc về Giáo hội.

Căn cứ nội dung phiên họp ngày 30/3/2023 giữa Ban Thường trực Ban Trị sự GHPGVN tỉnh thống nhất ban hành Quyết định số 171/QĐ-BTS 07/4/2023 về việc xóa tên chùa L5, ấp C, xã B, huyện X.

Chùa L5 hiện nay không còn là đơn vị tự viện (cơ sở tôn giáo) của Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh B quản lý, điều hành. Do đó, Ban Trị sự GHPGVN tỉnh sẽ không tham dự phiên tòa ngày 14/8/2023 theo giấy triệu tập của Quý Tòa. Ban Trị sự GHPGVN tỉnh kính báo để Quý T5 được biết.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng bị đơn ông Lưu Minh Đ cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lưu Minh D, Lưu Minh T, Lưu Minh L2 và Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh B, không đến Tòa án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và lập biên bản về việc vắng

mặt đương sự ghi nhận ý kiến của đương sự có mặt để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 76/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc đã quyết định như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Lại Ánh H, ông Phan Văn L đối với bà Nguyễn Thị L1 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Lại Ánh H, ông Phan Văn L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L1 trả lại diện tích đất 831m² thuộc thửa 548 (nay là thửa 100) tờ bản đồ số 78 xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và không công nhận diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của bà Vũ Lại Ánh H và ông Phan Văn L.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Lại Ánh H và ông Phan Văn L đối với yêu cầu buộc ông Lưu Minh Đ trả lại diện tích đất 831m² thuộc thửa 548 (nay là thửa 100) tờ bản đồ số 78 xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L1, công nhận cho bà Nguyễn Thị L1 cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (là các con của bà L1) các ông Lưu Minh D, Lưu Minh Đ, Lưu Minh T, Lưu Minh T1 và Lưu Minh L2 được quyền quản lý, sử dụng tích đất 831m² thuộc thửa 548 (nay là thửa 100) tờ bản đồ số 78 xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; vị trí thửa đất được thể hiện trên Bản trích đo địa chính ngày 10/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(Kèm theo bản án là Bản trích đo địa chính ngày 10/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.)

Bà Nguyễn Thị L1 cùng các con Lưu Minh D, Lưu Minh Đ, Lưu Minh T, Lưu Minh T1 và Lưu Minh L2 có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đăng ký để được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

- Ngày 29/9/2023 bà Vũ Lại Ánh H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về yêu cầu của nguyên đơn bà H, ông L yêu cầu bị đơn bà L1 trả lại diện tích đất 500m² thuộc thửa 548, tờ bản đồ số 78, xã B, huyện X:

Nguyên đơn cho rằng đất có nguồn gốc là do nguyên đơn nhận chuyển nhượng từ ông Lê H1 - pháp danh Thích Kiến T3 vào ngày 21/12/2011. Khi chuyển nhượng hai bên có viết giấy tay theo “Giấy chuyển nhượng” ngày 21/12/2011, giấy này có ông T3 ký tên, với giá chuyển nhượng là 7.000.000đ, nguyên đơn đã giao đủ tiền cho ông T3, ông T3 đã giao đất cho nguyên đơn từ ngày 21/12/2011, nhưng trước đó giữa ông T3

và bà L1 có xảy ra tranh chấp nên ông T3 không sử dụng ngày nào, đến khi ông T3 chuyển nhượng cho bà H thì bà H cũng không sử dụng ngày nào, do có sự tranh chấp trước đó giữa bà L1 và ông T3.

Bị đơn cho rằng nguồn gốc đất là do bà L1 và ông Công khai p. Sau đó, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà L1, ông C3 có bán diện tích đất nêu trên cho chùa L5 đại diện là thầy Minh P (đang làm chủ trì chùa L5) với giá 7.000.000đ, cách nay đã lâu còn cụ thể năm nào bà L1 không nhớ. Tuy nhiên, sau khi mua đất thì thầy Minh P có nói với bà L1, ông C3 là nhà chùa chưa có nhu cầu sử dụng nên để cho vợ chồng bà L1 tiếp tục sử dụng, việc này chỉ nói bằng miệng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Hiện nay, thầy Minh P đã chết thì thuộc quyền sử dụng của gia đình bà L1.

+ Về yêu cầu của nguyên đơn bà H, ông L yêu cầu bị đơn bà L1 trả lại diện tích đất 331m² thuộc thửa 548, tờ bản đồ số 78, xã B, huyện X:

Theo nguyên đơn, nguồn gốc đất do cha của bà H là ông Vũ Văn T2 được Nông trường cao su Hòa Bình 2 cấp năm 1986 và dính liền với thửa 551, tờ bản đồ số 78, xã B, tặng cho bà H vào năm 1998. Sau khi ông T3 mua 500m² đất của bà L1 thì bà H có cho ông T3 mượn diện tích đất 331m² nên thành 831m², thửa 548 (nay là thửa 100), tờ bản đồ 78, xã B.

Theo bị đơn bà L1, nguồn gốc đất do chùa L4, thầy Minh P cho (chỉ nói bằng miệng) bà L1 sử dụng và gia đình bà L1 đã sử dụng từ năm 2017 cho đến nay, khi nào chùa L4, thầy Minh P lấy lại thì bà L1 sẽ trả lại đất.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì thấy: Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra, xác minh để đưa những người có liên quan đến diện tích đất tranh chấp là người thừa kế của ông Minh P, của ông Lê H1 - pháp danh Thích Kiến T3 vào tham gia tố tụng để làm rõ về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất, có yêu cầu gì đối với diện tích đất tranh chấp hay không...

Theo Biên bản xác minh ngày 26/5/2022 của Tòa án thì diện tích đất tranh chấp nằm trong tổng diện tích 440 ha UBND tỉnh B đã có Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 09/11/2012 v/v thu hồi 440 ha đất tại xã B, huyện X do Công ty cổ phần C6 đang quản lý nhưng không sử dụng và giao trả cho Nhà nước để quản lý. Tòa án cấp sơ thẩm cũng không đưa UBND xã B vào tham gia tố tụng trong vụ án để làm rõ việc quản lý đất.

Mặt khác, bà H trình bày nguồn gốc đất 331m² thuộc thửa 548 (nay là thửa 100) có nguồn gốc là do Nông trường cao su H4 cấp năm 1986 trong 1000m² cho cha bà H – ông Vũ Văn T2, dính liền với thửa 551, tờ bản đồ số 78 xã B (Thửa 551 là 737m² là chùa L5 hiện nay và 331m² thuộc thửa 548, tờ bản đồ 78), hồ sơ chưa có tài liệu xác định diện tích 331m² không thuộc trong 1000m² cấp cho ông T2 (theo Mảnh trích đo địa chính ngày 10/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X thì diện tích 331m² nằm tiếp giáp với phần đất do bà H quản lý). Chùa L5 đã bị xóa tên, không còn là cơ sở tôn giáo của Giáo Hội Phật giáo Việt Nam tỉnh B thì hiện nay chùa L5 do ai đang quản lý, sử dụng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L1: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu phản tố, công nhận cho bà Nguyễn Thị L1 cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (là các con của bà L1) các ông Lưu Minh D, Lưu Minh Đ, Lưu Minh T, Lưu Minh T1 và Lưu Minh L2 được quyền quản lý, sử dụng tích đất 831m²

thuộc thửa 548 (nay là thửa 100), tờ bản đồ số 78, xã B, huyện X. Xét thấy, như nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ những vấn đề có liên quan, chưa đưa những người có liên quan đến diện tích đất tranh chấp này vào tham gia vụ án, hộ bà L1 cũng không kê khai đăng ký, không có giấy tờ về đất, do đó việc công nhận cho hộ bà L1 được quyền quản lý, sử dụng đất là chưa đủ căn cứ.

Từ những cơ sở trên thấy, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là chưa đảm bảo về thủ tục tố tụng, chứng cứ vụ án, yêu cầu kháng cáo của bà Vũ Lại Ánh H là có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Lại Ánh H. Hủy bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Diện tích đất tranh chấp trong vụ án là 831m², thửa 548 (nay là thửa 100), tờ bản đồ số 78, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, gồm 02 phần là 500m² và 331m².

- Theo nguyên đơn: Phần đất 500m² đang tranh chấp có nguồn gốc là do nguyên đơn nhận chuyển nhượng từ ông Lê H1 - pháp danh Thích Kiến T3 vào ngày 21/12/2011. Khi chuyển nhượng có viết giấy tay, giá chuyển nhượng là 7.000.000 đồng, đã giao đủ tiền và nhận đất, đất do ông Lê H1 mua lại của bà Nguyễn Thị L1 năm 2009 với giá 7.000.000 đồng; Phần đất 331m² đang tranh chấp do cha bà H là ông Vũ Văn T2 được Nông trường cao su Hòa Bình 2 cấp năm 1986 liền với thửa 551, tờ bản đồ số 78, xã B, tặng cho bà H năm 1998. Sau khi ông Lê H1 mua 500m² đất của bà L1 thì bà H có cho ông Lê H1 mượn 331m² đất này nên thành 831m². Hiện ông Lê H1 đã chết. Yêu cầu bà L1 trả lại cho bà H, ông L diện tích đất 831m².

Tại Giấy chuyển nhượng đất ngày 21/12/2011 giữa ông Lê H1 (Thích Kiến T3) với bà H thể hiện nội dung để bà H “chăm sóc quản lý trong thời gian tôi dưỡng bệnh” (BL 18), theo bà H lý do có nội dung này là bà H thay mặt ông H1 quản lý sử dụng, sau này con của ông H1 có đòi lại không là chuyện của gia đình bà H và gia đình ông H1 (BL 246, 254).

- Theo bị đơn bà L1: Phần diện tích đất 500m² có nguồn gốc do bà L1 và ông Công khai p. Năm 2014 bà L1, ông C3 bán diện tích đất cho thầy Minh P giá 6.000.000 đồng, sau khi mua ông P cho lại gia đình bà L1 sử dụng, khi nào cần thì ông P lấy lại (BL 132 và phiên tòa phúc thẩm); có lời khai bà L1 khai bà L1 bán đất cho chùa L4 đại diện là thầy Minh P (làm chủ trì chùa) với giá 7.000.000 đồng, sau khi mua đất thì thầy Minh P có nói với bà L1, ông C3 là chùa chưa có nhu cầu sử dụng nên để cho vợ chồng bà L1 tiếp tục sử dụng; phần diện tích đất 331m² do ông Minh P cho bà L1 sử dụng, khi nào cần thì lấy lại (BL 132 và phiên tòa phúc thẩm). Hiện nay ông Minh P đã chết.

- Ông Dương Minh C1 xác nhận: Bà L1 bán đất cho ông Minh P, sau đó ông Minh P cho lại bà L1 (BL 290).

- Ông Nguyễn Y H2 (trưởng áp) trình bày: Diện tích đất 331m² của ông T2 cho bà H; diện tích đất 500m² gia đình bà L1 khai phá, đến năm 2009 bán lại cho thầy Minh P, sau khi mua thầy Minh P cho lại gia đình L1 sử dụng khi nào cần thì lấy lại (BL 193).

Các đương sự xác nhận ông Lê H1 (Thích Kiến T3) và ông Minh P đã chết, ông T3 chết năm 2012 có giấy chứng tử. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, ông L, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L1, công nhận cho bà L1 cùng các con của bà L1 là Lưu Minh D, Lưu Minh Đ, Lưu Minh T, Lưu Minh T1 và Lưu Minh L2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 831m² thuộc thửa 548 (nay là thửa 100), tờ bản đồ số 78, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Nhưng, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa người thừa kế của ông Lê H1 (Thích Kiến T3) và ông Minh P tham gia tố tụng giải quyết vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan để làm rõ ý kiến và yêu cầu của họ trong việc giải quyết vụ án là chưa bảo đảm quyền lợi của họ, chưa bảo đảm giải quyết vụ án.

Tại Biên bản xác minh ngày 26/5/2022, Ủy ban nhân dân xã B xác nhận đất tranh chấp nằm trong tổng diện tích 440 ha mà Ủy ban nhân dân tỉnh B đã có quyết định thu hồi số 2465/QĐ-UBND ngày 09/11/2012, về việc thu hồi đất, do Công ty cổ phần cao su Thống nhất tỉnh C6 quản lý nhưng thực tế không sử dụng và tự nguyện giao trả cho Nhà nước, trong đó có phần 831m² mà bà H và bà L1 đang tranh chấp, để xã quản lý (BL 195). Để bảo đảm giải quyết vụ án, cần phải làm rõ việc Ủy ban nhân dân tỉnh B thu hồi đất và giao cho xã quản lý nêu trên như thế nào, việc quản lý đất của xã ra sao để giải quyết. Nội dung này chưa được làm rõ tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Như vậy, để bảo đảm giải quyết toàn diện, triệt để vụ án, bảo đảm quyền lợi của đương sự thì cần phải đưa người thừa kế của ông Lê H1 (Thích Kiến T3) và ông Minh P tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, làm rõ ý kiến và yêu cầu của họ để giải quyết; đồng thời làm rõ việc Ủy ban nhân dân tỉnh B thu hồi đất và giao cho xã quản lý như thế nào, việc quản lý đất của xã ra sao để giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện nội dung trên để giải quyết nhưng đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà L1, công nhận quyền sử dụng đất cho bà L1 và các con bà L1 là không đủ căn cứ, không bảo đảm giải quyết vụ án, ảnh hưởng quyền lợi của đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung khắc phục được nên hủy bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

[2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vũ Lại Ánh H không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Lại Ánh H. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 76/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử vụ án “tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là bà Vũ Lại Ánh H và ông Phan Văn L với bị đơn là bà Nguyễn Thị L1, ông Lưu Minh Đ.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vũ Lại Ánh H không phải chịu. H3 lại cho bà H số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005392 ngày 29/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND H.Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS H.Xuyên Mộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Tâm

